

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Số: HD2500096097_2506191530

Gói thầu: Bổ sung tăng cường hệ thống PCCC cho nhà KTX D4

Dự án: Bổ sung tăng cường hệ thống PCCC cho 03 nhà KTX D1, KTX D2 và KTX D4 trường Đại học Mỏ - Địa chất

GIỮA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG – KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI
TÂN TRƯỜNG PHÁT

Hà Nội, 2024



MỤC LỤC

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Thông báo

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

Điều 21. Thường hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng

Điều 25. Điều khoản chung

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 3. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 4. Sự kiện bồi thường

Điều 5. Thuởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 6. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 15/2021/NĐ-CP	Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
VND	Đồng Việt Nam
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại Trường Đại Học Mỏ- Địa Chất, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Trường Đại học Mỏ - Địa chất (Bên A)

Người đại diện: GS.TS Trần Thanh Hải Chức vụ: Hiệu trưởng
 Địa chỉ: Số 18 Phố Viên, Phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
 Điện thoại: 024 38389633 Fax: 024 38389633
 Tài khoản số: 3713.0.1055493 mở tại phòng giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I
 Mã số thuế: 0101689386

2. Đại diện Nhà thầu: Công ty CP xây dựng – kỹ thuật và thương mại Tân Trường Phát (Bên B)

Người đại diện: Ông Nguyễn Huy Hùng Người đại diện:
 Địa chỉ: Số nhà 43 TT Z49, thôn Chợ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
 Điện thoại: 0936236918
 Tài khoản số: 8311100418007 Tại: Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Mỹ Đình.
 Mã citab: 01311001
 Mã số thuế: 0107792460

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu: Bổ sung tăng cường hệ thống PCCC cho nhà KTX D4 - Trường Đại học Mỏ - Địa Chất như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 26/06/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu
- Các Nghị định của Chính phủ: số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/2/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 21/12/2024 Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án Đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 02/2023/TT-BXD ngày 03/03/2023 Hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số KQ2500137304_2506131002 ngày 13/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa Chất về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng của gói thầu Bổ sung, tăng cường hệ thống PCCC cho nhà KTX D4 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Nhà KTX D4 công trình Bổ sung, tăng cường hệ thống PCCC cho 03 nhà KTX D1, KTX D2 và nhà KTX D4 Trường Đại học Mở - Địa Chất.
- Các văn bản liên quan khác.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1 *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2 *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3 *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4 *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5 *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.6 *Chủ đầu tư* là: Trường Đại học Mở - Địa Chất
- 1.7 *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc một trong hai loại công trình này
- 1.8 *Công trình chính* là Gói thầu PCCC: Bổ sung tăng cường hệ thống PCCC cho nhà KTX D4 - Trường Đại học Mở - Địa Chất.
- 1.9 *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10 *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình.
- 1.11 *Dự án* là Bổ sung, tăng cường hệ thống PCCC cho 03 nhà KTXD1, KTX D2 và KTX D4 Trường Đại học Mở - Địa chất
- 1.12 *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.
- 1.13 *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.14 *Đại diện nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.15 *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.16 *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Phụ lục số 01 [Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất) của Nhà thầu].
- 1.17 *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.
- 1.18 *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.19 *Lưu luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.20 *Ngày được hiểu* là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.21 *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại ĐKCT].
- 1.22 *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.23 *Nhà thầu* là Công ty Cổ phần xây dựng - kỹ thuật và thương mại Tân Trường Phát.



- 1.24 “Nhà thầu phụ” là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.
- 1.25 Nhà tư vấn là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).
- 1.26 Rủi ro và bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].
- 1.27 Thay đổi là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.
- 1.28 Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).
- 1.29 Tư vấn thiết kế là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1 Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng
- 2.2 Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.3 Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:
- Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);
 - Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
 - Biên bản thương thảo;
 - Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
 - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;
 - HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
 - Các tài liệu khác có liên quan.
- 2.4 Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

- 3.1 Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 3.2 Ngôn ngữ của hợp đồng: Ngôn ngữ của hợp đồng này được thể hiện bằng tiếng Việt.

Điều 4. Thông báo

- 4.1 Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.
- 4.2 Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm ... (do hai bên ấn định trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 388 Bộ Luật Dân sự).

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1 Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- a) Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền: 81.034.533 đồng (Bằng chữ: Tám mươi một triệu, không trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng./.) cho Chủ đầu tư trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được ngân hàng hợp pháp hoạt động tại Việt Nam phát hành; Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải tuân theo mẫu của hồ sơ mời thầu (bảo lãnh thực hiện hợp đồng của hồ sơ mời thầu) hoặc theo mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.
- b) Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực từ ngày hợp đồng có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
- c) Bên B không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

5.2 Bảo lãnh tiền tạm ứng:

- a) Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng. Giá trị bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng bằng với số tiền tạm ứng hợp đồng với giá trị **486.207.197 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm linh bảy nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng./.), Phương thức bảo lãnh bằng thư bảo lãnh của ngân hàng và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi hết ngay từ lần thanh toán đầu tiên. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.
- b) Hiệu lực bảo lãnh tạm ứng hợp đồng: Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng có giá trị kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho tới khi chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng.
- c) Mức tạm ứng hợp đồng của là **486.207.197 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm linh bảy nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng./.), tương đương 30% giá trị Hợp đồng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

- 6.1 Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư và Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và Biên bản thương thảo hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.
- 6.2 Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

- a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;
 - b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
 - c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
 - d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế;
 - e) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
 - f) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
 - g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
 - h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
 - i) Nghiệm thu Phòng cháy chữa cháy cho công trình và đưa công trình vào sử dụng với Cơ quan chức năng theo đúng quy định của Nhà nước.
 - j) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
 - k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
 - l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
 - m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);
 - n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
 - o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.
- 6.3** Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và tại điểm b), điểm c) nội dung 6.2.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng

7.1 Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

- a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.
- b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.
- c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

7.2 Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;
 - b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.
 - c) Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.
 - d) Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bắt kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.
- 7.3** Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
- 7.4** ***Chạy thử của công trình (nếu có)***
- a) Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.
 - b) Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.
 - c) Chủ đầu tư phải thông báo trước 05 ngày [quy định tại **ĐKCT**] cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.
 - d) Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được:
 - Gia hạn thời gian do sự chậm trễ;
 - Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.
 - e) Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
- 7.5** ***Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình***

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ

về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

7.6 Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

- a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.
- b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót
 - Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
 - Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.
- c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.
- d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7 Các kiểm định thêm

- a) Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.
- b) Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8 Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1 Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP .

8.2 Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- a) Ngày khởi công công trình là ngày 26 tháng 6 năm 2025 hoặc theo ngày trong biên bản bàn giao mặt bằng giữa Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu xác nhận.
- b) Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không

được chậm trễ.

- c) Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian **140** ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công cho Nhà thầu. Tiến độ **140** ngày là tiến độ tính theo ngày dương lịch, trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

8.3 Tiến độ thực hiện hợp đồng:

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 07 ngày sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu.

8.4 Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

- a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2023 hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.
- b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:
- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;
 - Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;
 - Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.
- c) Nhà thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:
- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
 - Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;
 - Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;
 - Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

8.5 Đẩy nhanh tiến độ

- a) Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.
- b) Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6 Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1 Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

9.2 Tổng giá trị hợp đồng là: 1.620.690.658 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng./.)

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục bảng giá hợp đồng.

(Thuế suất thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT) đối với hàng hóa/ dịch vụ được thể hiện trên đây là thuế suất tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng. Tại thời điểm xuất hóa đơn nếu Nhà nước có sự thay đổi về chính sách thuế GTGT, hai bên sẽ tự xác định thuế suất thuế GTGT và theo đó, tổng giá trị của hợp đồng được điều chỉnh theo thay đổi giá trị của thuế GTGT).

- Giá trị hợp đồng bao gồm toàn bộ các loại chi phí, thuế và phí theo quy định của pháp luật để thi công xây lắp hoàn chỉnh gói thầu và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký.
- Không điều chỉnh giá hợp đồng do yếu tố do trượt giá (tăng hoặc giảm) mà liên quan trực tiếp đến tiền lương, tiền công, giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy, nhiên liệu và các yếu tố khác có liên quan đến trượt giá làm thay đổi đơn giá các công việc thực hiện trong hợp đồng.

9.3 Tạm ứng

Căn cứ theo kế hoạch cấp vốn và tiến độ triển khai của công trình, Bên A tạm ứng cho Bên B là **486.207.197 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm linh bảy nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng./.)** tương đương với 30% giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết (bao gồm cả dự phòng nếu có) và Bên B phải có Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương với số tiền tạm ứng trên.

- a) Tiền tạm ứng: Vốn tạm ứng được Chủ đầu tư thu hồi hết ngay từ lần thanh toán khối lượng hoàn thành đầu tiên của hợp đồng.
- a) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ hết qua khoản thanh toán đầu tiên cho Nhà thầu. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 30 ngày.
- b) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6, Điều 18, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.

9.4 Thanh toán:

Nhà thầu sẽ được thanh toán khi các công việc được nghiệm thu đảm bảo chất lượng và đủ điều kiện thanh toán, được nghiệm thu đầy đủ, có hồ sơ thanh toán theo quy định hiện hành. Việc thanh toán được thực hiện như sau:

- a) Thanh toán giai đoạn 1: Bên A thanh toán cho Bên B đến 75% giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngay sau khi Bên B hoàn thành 100% khối lượng công việc theo hợp đồng và được nghiệm thu bởi Chủ đầu tư, Tư vấn Giám sát và Nhà thầu; trước khi nộp Hồ sơ Đề nghị nghiệm thu PCCC đối với công trình lên Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an Thành phố Hà Nội (PC07).

- b) Thanh toán giai đoạn 2: Bên A thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngay sau khi Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an Thành phố Hà Nội (PC07) có Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình.
- c) Thanh toán quyết toán: Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc trong hợp đồng, hai bên tiến hành quyết toán giá trị khối lượng thực hiện và Bên A thanh toán cho Bên B đến 95% giá trị quyết toán.
- d) Thanh toán giá trị bảo hành: Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành hoặc Bên A nhận được văn bản Bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của ngân hàng theo quy định, Bên A thanh toán 100% giá trị tiền bảo hành (tương đương 5% giá trị quyết toán) cho Bên B.

9.5 Thời hạn thanh toán

- a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

9.6 Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)
- b) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo chi tiết như sau:
 Chủ tài khoản: Công ty cổ phần xây dựng-kỹ thuật và thương mại Tân Trường Phát
 Tài khoản số: 8311100418007
 Mở tại: tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Mỹ Đình. Mã Citad: 01311001

9.7 Hồ sơ thanh toán

Trước khi Bên A làm thủ tục thanh toán cho Bên B, Bên B phải cung cấp đầy đủ Hồ sơ để phục vụ công tác thanh toán cụ thể như sau:

- Số lượng hồ sơ thanh toán: 10 bộ hồ sơ.
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của Đại diện Chủ đầu tư hoặc Đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và Đại diện Nhà thầu; Biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng (đối với hợp đồng thi công xây dựng phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế) mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;
- Bảng tính giá trị nội dung của các công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng đã ký kết có xác nhận của Đại diện Chủ đầu tư hoặc Đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và Đại diện Nhà thầu;
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.0/TT ban hành kèm theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công.)
- Đề nghị thanh toán của Bên B cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản.
- Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc:

10.1 Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng:

- Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn theo thỏa thuận của hợp đồng (nếu có).
- Đối với hợp đồng trọn gói, chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu) và các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

10.2 Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng:

Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng được quy định tại Điều 37, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 và Điểm 13, Điều 1, Nghị định Số: 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ như sau:

- Đối với hợp đồng trọn gói: Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế). Trường hợp này, khi điều chỉnh khối lượng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; trường hợp thỏa thuận không được thì khối lượng các công việc phát sinh đó sẽ hình thành gói thầu mới, việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu này theo quy định hiện hành.
- Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có quy định về đơn giá hoặc phương pháp xác định đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận, thống nhất đơn giá hoặc nguyên tắc, phương pháp xác định giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.
- Đối với công việc phát sinh giảm trong Hợp đồng: Bên A phải có trách nhiệm thông báo trước cho Bên B 30 ngày trước khi thi công.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1 Quyền của Chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;
- b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.
- c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:
 - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
 - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót;
- d) Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;

- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2 Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

- a) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;
- b) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;
- c) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;
- d) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 hoặc Điều 14 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- f) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian 15 ngày bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;
- g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1 Quyền của Nhà thầu

- a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.
- b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.
- c) Tiếp cận công trường:
 - Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.
 - Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.
 - Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2 Nghĩa vụ của Nhà thầu

- a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT hoặc đã bổ sung, sửa đổi để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp

đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

- c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.
- d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. Tất cả vật liệu thi công trong công trình đều phải có chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ. Cung cấp tài liệu kỹ thuật, giấy tờ, chứng chỉ vật tư thiết bị để nghiệm thu hoàn công và tiến hành thanh toán và tham gia vào việc nghiệm thu hoàn công.
- e) đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.
- f) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.
- g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 07 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.
- h) Đối với quy cách chủng loại vật tư, vật liệu, thiết bị được sử dụng trong thi công gói thầu phải được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.
- i) Phối hợp với chủ đầu tư cùng làm việc với các cơ quan chức năng, giải quyết các vấn đề pháp lý về công tác PCCC liên quan đến công trình thi công.

12.3 Nhân lực của Nhà thầu

- a) Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.
- b) Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4 Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.5 Hợp tác

- a) Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;
- b) Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng đã ký thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.
- c) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

12.6 Định vị các mốc

- a) Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong

hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- b) Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.
- c) Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.7 Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo về việc khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- e) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.
- f) Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.
- g) Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 21 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.8 Đường đi và phương tiện

- a) Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.
- b) Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.
- c) Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:
 - Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi hay vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
 - Nhà thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
 - Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển

chỉ dẫn;

- Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9 Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a. Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 07 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);
- b. Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10 Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.11 Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

- a) Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.
- b) Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
- c) Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 07 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.12 Các vấn đề khác có liên quan

- a) Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.
- b) Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn

13.1 Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

- a) Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.
- b) NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

13.2 Trách nhiệm của NTVGSTCXD

- a) Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình.
- b) Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3 Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 05 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ :

14.1 Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

- a. Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;
- b. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/ngành vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;
- c. Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá 10% giá trị hợp đồng

14.2 Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

14.3 Hợp tác với Nhà thầu khác.

- a) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.
- b) Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1 An toàn lao động

- a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.
- b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.
- c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.
- e) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.
- f) Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2 Bảo vệ môi trường

- a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.
- c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.
- d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3 Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1 Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

- a) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi

công công trình.

- b) Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2 An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

- a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;
- b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1 Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

- a) Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.
- b) Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.
- c) Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 15 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2 Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

- a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 17.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];
- b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Không có lý do chính đáng mà 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;
- d) Giao thầu phụ toàn bộ giá trị công trình hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;
- e) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;
 - Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 25 ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.
 - Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng đã ký.
 - Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo

vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

- Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.
- Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 10 ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3 Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4 Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

- a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;
- b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1 Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

- a) Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 28 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 10 ngày, sẽ tạm dừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.
- b) Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].
- c) Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.
- d) Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2 Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

- a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;
- b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

- c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;
- d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 25 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (d) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3 Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4 Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;
- b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1 Bảo hiểm

- a) Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;
- b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.2 Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng tính từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.
- b) Số tiền tạm giữ bảo hành công trình bằng 05% giá trị Hợp đồng.
- c) Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh bằng 05% giá trị hợp đồng để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình. Bảo lãnh bảo hành phải do Ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam cấp và có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.

- d) Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1 Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2 Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3 Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

- a) Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.
- b) Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.
- c) Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.
- d) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4 Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

- a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc

bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

- b) Hồng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hồng hóc hay mất mát này:
- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;
 - Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5 Thông báo về bất khả kháng

- Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.
- Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ theo hợp đồng.
- Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6 Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 22 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

- a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.4 của hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];
- b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7 Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 05 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu các chi phí sau:

- a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

- b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;
- c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;
- d) Toàn bộ chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;
- e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

21.1 Thương hợp đồng: Không quy định

21.2 Phạt vi phạm hợp đồng: Mức phạt 0,01% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá 5% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

22.1 *Khiếu nại*

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

22.2 *Xử lý các tranh chấp*

- a) Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.
 - b) Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.
 - c) Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 360 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.
- 22.3** Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

23.1 *Quyết toán hợp đồng*

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 08 (bộ) quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.0/TT ban hành kèm theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công.)

- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu.
- Hồ sơ quyết toán A-B, Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; Hồ sơ quản lý chất lượng công trình.
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

23.2 Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

- a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:
 - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
 - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].
- b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a Điều này.

23.3 Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng

- 24.1** Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng.
- 24.2** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- 24.3** Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:
 - a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
 - b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng.

1.1 Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- a) Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền: 81.034.533 đồng (Bằng chữ: Tám mươi một triệu, không trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng./.) cho Chủ đầu tư trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được ngân hàng hợp pháp hoạt động tại Việt Nam phát hành; Bảo đảm thực

hiện hợp đồng phải tuân theo mẫu của hồ sơ mời thầu (bảo lãnh thực hiện hợp đồng của hồ sơ mời thầu) hoặc theo mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

- b) Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực từ ngày hợp đồng có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
- c) Bên B không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

1.2 Bảo lãnh tiền tạm ứng:

- a) Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương số tiền **486.207.197** đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm linh bảy nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng./.*) theo quy định tại khoản 4, Điều 18, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.
- b) Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được thu hồi hết ngay từ lần thanh toán đầu tiên. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.
- c) Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được thu hồi hết qua lần thanh toán đầu tiên và đảm bảo theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

2.1 Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP .

2.2 Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- d) Theo ngày trong biên bản bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công giữa Chủ đầu tư, Tư vấn Giám sát và Nhà thầu xác nhận. Ngày khởi công là ngày 26 tháng 6 năm 2025.
- e) Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.
- f) Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian **140** ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công cho Nhà thầu. Tiến độ **140** ngày là tiến độ tính theo ngày dương lịch, trừ ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

2.3 Tiến độ thực hiện hợp đồng:

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 07 ngày sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp

với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

- a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;
- b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;
- c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:
 - Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;
 - Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 07 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng

2.4 Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

- a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.
- b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.
- c) Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.
- d) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra
- e) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2023 hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.
- f) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:
 - Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;
 - Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;
 - Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.
- g) Nhà thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:
 - Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
 - Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;
 - Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;
 - Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

2.5 **Đẩy nhanh tiến độ**

- c) Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.
- d) Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

2.6 **Khắc phục tiến độ chậm trễ**

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu

Điều 3. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

3.1 **Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói

3.2 **Tổng giá trị hợp đồng là: 1.620.690.658 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng./.)**

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục bảng giá hợp đồng.

(Thuế suất thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT) đối với hàng hóa/ dịch vụ được thể hiện trên đây là thuế suất tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng. Tại thời điểm xuất hóa đơn nếu Nhà nước có sự thay đổi về chính sách thuế GTGT, hai bên sẽ tự xác định thuế suất thuế GTGT và theo đó, tổng giá trị của hợp đồng được điều chỉnh theo thay đổi giá trị của thuế GTGT).

- Giá trị hợp đồng bao gồm toàn bộ các loại chi phí, thuế và phí theo quy định của pháp luật để thi công xây lắp hoàn chỉnh gói thầu và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký.
- Không điều chỉnh giá hợp đồng do yếu tố do trượt giá (tăng hoặc giảm) mà liên quan trực tiếp đến tiền lương, tiền công, giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy, nhiên liệu và các yếu tố khác có liên quan đến trượt giá làm thay đổi đơn giá các công việc thực hiện trong hợp đồng

3.3 **Tạm ứng**

- b) Tạm ứng: Căn cứ theo kế hoạch cấp vốn và tiến độ triển khai của công trình, Bên A tạm ứng cho Bên B là 486.207.197 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm linh bảy nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng) tương đương với 30% giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết (bao gồm cả dự phòng nếu có) và Bên B phải có Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương với số tiền tạm ứng trên.
- c) Thu hồi Tiền tạm ứng: Vốn tạm ứng được Chủ đầu tư thu hồi qua thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng.
- d) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ hết ngay qua các khoản thanh toán đến hạn đầu tiên cho Nhà thầu. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp

đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 30 ngày.

- e) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6, Điều 18, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.

3.4 Thanh toán:

Nhà thầu sẽ được thanh toán khi các công việc được nghiệm thu đảm bảo chất lượng và đủ điều kiện thanh toán, được nghiệm thu đầy đủ, có hồ sơ thanh toán theo quy định hiện hành. Việc thanh toán được thực hiện như sau:

- a) Thanh toán giai đoạn 1: Bên A thanh toán cho Bên B đến 75% giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngay sau khi Bên B hoàn thành 100% khối lượng công việc theo hợp đồng và được nghiệm thu bởi Chủ đầu tư, Tư vấn Giám sát và Nhà thầu; trước khi nộp Hồ sơ Đề nghị nghiệm thu PCCC đối với công trình lên Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an Thành phố Hà Nội (PC07).
- b) Thanh toán giai đoạn 2: Bên A thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngay sau khi Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an Thành phố Hà Nội (PC07) có Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình.
- c) Thanh toán quyết toán: Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc trong hợp đồng, hai bên tiến hành quyết toán giá trị khối lượng thực hiện và Bên A thanh toán cho Bên B đến 95% giá trị quyết toán.
- d) Thanh toán giá trị bảo hành: Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành hoặc Bên A nhận được văn bản Bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của ngân hàng theo quy định, Bên A thanh toán 100% giá trị tiền bảo hành (tương đương 5% giá trị quyết toán) cho Bên B.

3.5 Thời hạn thanh toán

- a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

3.6 Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)
- b) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo chi tiết như sau:
 Chủ tài khoản: Công ty cổ phần xây dựng-kỹ thuật và thương mại Tân Trường Phát
 Tài khoản số: 8311100418007
 Mở tại: tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Mỹ Đình. Mã Citad: 01311001

3.7 Hồ sơ thanh toán

Trước khi Bên A làm thủ tục thanh toán cho Bên B, Bên B phải cung cấp đầy đủ Hồ sơ để phục vụ công tác thanh toán cụ thể như sau:

- Số lượng hồ sơ thanh toán: 10 bộ hồ sơ.
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của Đại diện Chủ đầu tư hoặc Đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và Đại diện Nhà thầu; Biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công

trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng (đối với hợp đồng thi công xây dựng phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế) mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.0/TT ban hành kèm theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công.)
- Bảng tính giá trị nội dung của các công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng đã ký kết có xác nhận của Đại diện Chủ đầu tư hoặc Đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và Đại diện Nhà thầu;
- Đề nghị thanh toán của Bên B cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản.
- Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước

Điều 4. Sự kiện bồi thường

- Bồi thường thiệt hại: Áp dụng
- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế do hai bên xác nhận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

5.1 Thưởng hợp đồng: Không quy định

5.2 Phạt vi phạm hợp đồng: Mức phạt 0,01% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá 5% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Điều 6. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

6.1 Quyết toán hợp đồng

- a) Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:
- b) Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 10 (bộ) quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
 - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
 - Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.0/TT ban hành kèm theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công.)
 - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu.
 - Hồ sơ quyết toán A-B, Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; Hồ sơ quản lý chất lượng công trình.
 - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

6.2 Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định



sau:

- c) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:
 - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
 - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].
- d) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a Điều này.

6.3 Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

7.1. Hợp đồng này bao gồm 34 trang và phụ lục, được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau. Chủ đầu tư sẽ giữ 07 bản bằng tiếng Việt; Nhà thầu sẽ giữ 03 bản bằng tiếng Việt.

7.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Trần Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Hùng

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Đính kèm Hợp đồng số: HD2500096097_2506191530 ký ngày 20/6/2025)

Gói thầu: Bổ sung tăng cường hệ thống PCCC cho nhà KTX D4 Trường Đại học Mở - Địa chất

STT	Tên công tác	Nguồn gốc/ Xuất xứ	Đơn vị	K.lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	Phần báo cháy					
1	Tủ trung tâm báo cháy 1 loop	Inim/Italy	1 trung tâm	1,0	85.400.908	85.400.908
2	Ắc quy 12 VDC		bộ	2,0	6.864.150	13.728.300
3	Đầu báo cháy nhiệt gia tăng thường (kèm đế)	Inim/Italy	10 đầu	10,8	26.596.563	287.242.877
4	Đầu báo cháy khói quang thường (kèm đế)	Inim/Italy	10 đầu	0,1	27.575.760	2.757.576
5	Nút ấn báo cháy thường	Inim/Italy	5 nút	2,0	11.322.375	22.644.749
6	Chuông, đèn báo cháy	Inim/Italy	5 chuông	2,0	11.638.261	23.276.522
7	Đèn báo phòng	Inim/Italy	5 đèn	12,8	5.490.494	70.278.320
8	Hộp đựng tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy	Việt nam	hộp	10,0	582.222	5.822.217
9	Hộp đấu nối kỹ thuật		hộp	5,0	170.247	851.233
10	Điện trở cuối kênh		bộ	5,0	185.325	926.625
11	Module cho đầu báo thường	Inim/Italy	bộ	5,0	2.972.925	14.864.625
12	Module điều khiển	Inim/Italy	bộ	15,0	2.972.925	44.593.875
13	Module giám sát	Inim/Italy	bộ	5,0	2.972.925	14.864.625
14	Dây tín hiệu 2x0.75mm2	Việt Nam	m	1.750,0	17.825	31.192.876
15	Dây cấp nguồn 2x0.75mm2	Việt Nam	m	300,0	17.825	5.347.350
16	Dây tín hiệu 2x1.5 mm2 chống cháy, chống nhiễu	Việt Nam	m	120,0	60.656	7.278.724
17	Dây cấp nguồn 2x1.5mm2 chống cháy	Việt Nam	m	110,0	34.440	3.788.452
18	Ống ghen cứng PVC D16	Việt Nam	m	2.000,0	74.698	149.395.112
19	Ống ghen mềm PVC D16	Việt Nam	m	100,0	70.730	7.072.953
20	Vật tư phụ kiện ống	Việt Nam	lô	1,0	6.000.000	6.000.000
	Phần Exit					-
21	Đèn chiếu sáng sự cố	Trung Quốc	5 đèn	15,2	5.744.727	87.319.845
22	Đèn chỉ dẫn thoát nạn không chỉ hướng	Trung Quốc	5 đèn	0,6	2.701.825	1.621.095
23	Đèn chỉ dẫn thoát nạn chỉ hướng	Trung Quốc	5 đèn	1,6	2.701.826	4.322.922
24	Aptomat 6A		cái	5,0	157.401	787.005
25	Sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn KT600x400mm	Trung Quốc	bộ	5,0	488.325	2.441.625

26	Tủ đựng khẩu trang lọc độc KT 500x600x180mm		tủ	-		-
27	Khẩu trang lọc độc		cái	-		-
28	Dây điện 2x1.0mm ²	Việt Nam	m	700,0	19.683	13.778.316
29	Ống ghen cứng PVC D16	Việt Nam	m	600,0	74.698	44.818.533
30	Ống ghen mềm PVC D16	Việt Nam	m	50,0	70.730	3.536.476
31	Biển báo bãi đỗ xe chữa cháy	Việt Nam	cái	2,0	600.000	1.200.000
32	Vật tư phụ kiện ống	Việt Nam	lô	1,0	1.200.000	1.200.000
	Phần chữa cháy					-
33	Ống thép đen D100	Việt Đức/Việt Na	100m	3,6	53.903.516	194.052.659
34	Ống thép tráng kẽm D50	Việt Đức/Việt Na	100m	0,3	22.989.897	6.896.969
35	Ống thép tráng kẽm D25	Việt Đức/Việt Na	100m	3,8	12.216.563	46.422.938
36	Đầu phun Sprinkler D15 quay lên, K=5.6, 68 độ C	Trung Quốc	cái	110,0	174.316	19.174.729
37	Nội quy tiêu lệnh chữa cháy	Trung Quốc	bộ	10,0	282.285	2.822.850
38	Hộp đựng phương tiện chữa cháy vách tường KT600x1200x180	Việt Nam	tủ	10,0	3.654.075	36.540.750
39	Kệ để bình chữa cháy KT600x200x250	Việt Nam	hộp	20,0	456.222	9.124.435
40	Bình chữa cháy ABC-4kg	Dragon/Việt Nam	bộ	60,0	548.445	32.906.700
41	Bình chữa cháy CO2-3kg	Dragon/Việt Nam	bộ	30,0	607.965	18.238.950
42	Hộp đựng PT phá dỡ KT600x1200x200	Việt Nam	tủ	1,0	3.654.075	3.654.075
43	Búa tạ	Việt Nam	cái	1,0	300.000	300.000
44	Xà beng	Việt Nam	cái	1,0	360.000	360.000
45	Kìm cộng lực	Việt Nam	cái	1,0	444.000	444.000
46	Rìu cứu nạn		cái	-		-
47	Quần áo cách nhiệt		cái	-		-
48	Mặt nạ trùm lọc độc		cái	-		-
49	Van góc D50	Việt Nam	cái	10,0	387.106	3.871.058
50	Van xả khí kèm van khoá D25	Trung Quốc	cái	1,0	2.370.676	2.370.676
51	Van khóa kèm tín hiệu giám sát D100	Trung Quốc	cái	10,0	9.128.662	91.286.624
52	Công tắc dòng chảy D100	Trung Quốc	cái	5,0	1.210.535	6.052.673
53	Van khoá D25 (đường xả)	Trung Quốc	cái	5,0	671.307	3.356.534
54	Cuộn vòi D50-L20m-16 bar (kèm các khớp nối)	Việt Nam	bộ	10,0	864.045	8.640.450

55	Lăng phun D50/13	Việt Nam	bộ	10,0	136.845	1.368.450
56	Tê thép hàn D100	Trung Quốc	cái	11,0	419.489	4.614.380
57	Tê thép hàn D100/50	Trung Quốc	cái	10,0	431.490	4.314.903
58	Tê thép ren D25	Trung Quốc	cái	60,0	87.336	5.240.160
59	Cút thép hàn D100	Trung Quốc	cái	5,0	395.487	1.977.433
60	Cút thép ren D50	Trung Quốc	cái	15,0	206.059	3.090.886
61	Cút thép ren D25	Trung Quốc	cái	60,0	75.324	4.519.440
62	Côn thu D25/15	Trung Quốc	cái	110,0	87.336	9.606.960
63	Bích cho van, thiết bị D100	Trung Quốc	cặp bích	15,0	671.109	10.066.632
64	Quang treo D100	Việt Nam	cái	70,0	170.793	11.955.501
65	Quang treo D50	Việt Nam	cái	5,0	98.721	493.604
66	Quang treo D25	Việt Nam	cái	165,0	74.697	12.324.984
67	Đai ôm ống D100	Việt Nam	cái	20,0	158.781	3.175.617
68	Đai ôm ống D50	Việt Nam	cái	10,0	134.757	1.347.568
69	Giá đỡ ống D100 (V4+ubolt)	Việt Nam	cái	35,0	254.877	8.920.690
70	Sơn đường ống chữa cháy	Việt Nam	m2	120,0	53.333	6.399.921
71	Thử áp lực đường ống $\geq$ D100		100m	3,6	1.034.688	3.724.878
72	Thử áp lực đường ống $<$ D100		100m	4,2	799.854	3.319.394
73	Cắt rãnh sân bê tông không cốt thép		10m	10,0	615.434	6.154.340
74	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép		m3	2,0	761.154	1.522.308
75	Đào đất đi ống chữa cháy ngoài nhà bằng máy đào		100m3	0,1	3.843.790	384.379
76	Lấp đất đi ống chữa cháy ngoài nhà bằng máy đầm		100m3	0,1	4.534.178	408.076
77	Quét nhựa bitum		m2	10,0	157.959	1.579.590
78	Vải địa bảo vệ đường ống	Việt Nam	100m2	0,1	1.388.210	138.821
79	Đổ bê tông hoàn trả mặt bằng		m3	2,0	1.969.024	3.938.048
	Phần xây dựng					-
80	Phá dỡ sàn mái - tại vị trí thang bộ trục (1-3)x(A2-A) KT: 5,3m x 3,1m x 0,1m		m3	1,6	761.154	1.250.576
81	Tháo dỡ mái tôn (bao gồm xà gồ, vế kèo) tại trục (1-3)x(A2-A)KT:9m x 3,3m		m2	29,7	12.750	378.675
82	Tháo dỡ vách kính		m2	70,0	17.000	1.190.000
83	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 300, PCB30		m3	-		-

84	Xây tường tầng tumKT: 20,3m x 2,7m x 0,1m", chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB30		m3	3,3	1.806.418	5.926.857
85	Lợp mái tôn tum thang bộ (bao gồm xà gỗ, vỉ kèo)KT: 7m x 3,5m		100m2	0,2	22.843.347	5.596.620
86	Cửa chống cháy KT900X2200 EI60(kèm đầy đủ phụ kiện: Bản lề, tay co thủy lực, gioăng cao su,...)	Việt Nam	bộ	1,0	18.000.000	18.000.000
87	Xây lancan gạch cao 1,2m, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB30		m3	2,3	1.806.418	4.118.633
88	Trát tường: trát 2 mặt KT:20,3m x 2,7m x2,mác 75		m2	109,6	154.241	16.907.917
89	Trát lancan KT:19m x 1,2m x2		m2	45,6	154.241	7.033.397
90	Gia công thang sắt		tân	0,1	34.075.020	3.407.502
91	Lắp dựng thang sắt		m2	6,0	237.119	1.422.712
TỔNG CỘNG ĐÃ BAO GỒM VAT						1.620.690.658

ĐẠI DIỆN BÊN A



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Trần Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Hùng